TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2026/DS-ST
Ngày: 14 - 7 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Châu Ngọc.

2. Ông Trần Hoàng Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Tấn Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 65/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2025 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2026/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 578/2026/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Viết P, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1983 (Văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 02 năm 2025 - Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp M (N là ấp C), xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn:

1. Bà Phan Thị S, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1999 (Vắng mặt).

3. Anh Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 2004 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp M (Nay là ấp C), xã T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 3 năm 2025, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 16 tháng 3 năm 2026, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình xét xử, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy A trình bày:

Ông Đỗ Viết P là chủ hộ kinh doanh Đỗ Viết P, ngành nghề kinh doanh "Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật" tại địa chỉ ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, thời gian hoạt động kinh doanh từ ngày 24/7/2002 đến ngày 16/7/2024 thì chấm dứt hoạt động. Ông Nguyễn Tấn D (sinh năm 1974, chết ngày 05/02/2018) có vợ là bà Phan Thị S và 02 con là chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1. Vợ chồng ông D, bà S quản lý canh tác thửa đất số 1199, tờ bản đồ số 2, diện tích 4.620 m², loại đất ruộng 2 vụ lúa, địa chỉ ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do cố Nguyễn Văn T (sinh năm 1932, chết năm 2006) đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phát hành số E 122461, vào sổ số 14054, cấp ngày 07/01/1995.

Năm 2007 (không nhớ rõ ngày, tháng), ông D đến cơ sở kinh doanh gặp ông P hỏi mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo hình thức gối đầu để sản xuất nông nghiệp (trồng lúa, dư hấu) tại thửa đất số 1199 nhằm phục vụ cho đời sống kinh tế của gia đình ông D, bà S. Hai bên thống nhất thỏa thuận, xác lập phương thức thực hiện giao dịch mua bán bằng lời nói và bằng hành vi, cụ thể như sau: Ông P mở sổ bán hàng của cơ sở kinh doanh, mở sổ mua hàng đưa cho ông D giữ, để theo dõi việc mua bán, đối chiếu thanh toán nợ. Khi có nhu cầu sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, ông D đến cơ sở kinh doanh đặt mua số lượng, chủng loại hàng hóa cần dùng. Ông P ghi số lượng, chủng loại hàng hóa, giá bán theo từng đơn hàng vào sổ bán hàng và sổ mua hàng, tiến hành giao hàng đến nhà ông D, bà S. Sau mỗi vụ thu hoạch (03 tháng/vụ), ông D, bà S tất toán tiền mua hàng.

Hai bên thực hiện giao dịch mua bán từ năm 2007 đến ngày 17/6/2017. Trong quá trình mua bán, ông D, bà S không thanh toán đầy đủ, nợ tiền mua hàng kéo dài. Ông P nhiều lần đến nhà gặp ông D, bà S, chị N để đối chiếu sổ chốt nợ, yêu cầu trả nợ. Cụ thể:

- Lần thứ nhất: Ngày 24/02/2011, ông P cùng với ông D, bà S đối chiếu sổ chốt nợ. Kết quả đối chiếu, ông D, bà S nợ số tiền 72.304.000 đồng. Vì muốn tiếp tục mua hàng, ông D, bà S đồng ý cố trên giấy tờ cho ông P phần đất diện tích 3.840 m² thuộc thửa số 1199 với giá 72.304.000 đồng, thời hạn cố 01 năm theo "Tờ hợp đồng cố đất ruộng" viết tay lập ngày 24/02/2011 do ông P viết. Ông D, bà S đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1199 cho ông P giữ.

- Lần thứ hai: Ngày 12/9/2016, ông P cùng với ông D, bà S đối chiếu sổ chốt nợ. Kết quả đối chiếu, ông D, bà S nợ số tiền 50.082.000 đồng theo "Biên nhận" viết tay lập ngày 12/9/2016 do ông D viết.

- Lần thứ ba: Ngày 17/6/2017, ông P cùng với ông D, bà S, chị N đối chiếu sổ chốt nợ. Kết quả đối chiếu, ông D, bà S nợ số tiền 54.500.000 đồng. Ông P yêu cầu tất toán nợ, không đồng ý tiếp tục bán hàng cho ông D, bà S. Cùng ngày, chị N viết hộ ông D giấy nhận nợ (không ghi tiêu đề, không ghi ngày, tháng, năm, BL: 04), có chữ ký tên của ông D, chị N với nội dung: "Trong thời hạn 01 năm, ông D sẽ trả đủ số tiền nợ 54.500.000 đồng và trả lãi trên gốc tương ứng thời hạn 12 tháng là 12% (1%/tháng), tổng cộng số tiền phải trả là 61.040.000 đồng. Nếu đến hạn vẫn chưa thanh toán, ông D đồng ý giao cho ông P một phần diện tích đất có giá trị tương ứng để trừ nợ. Chị N cam kết trả nợ thay cho ông D".

Đáo hạn, ông D, bà S, chị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền 61.040.000 đồng như đã cam kết.

Sau khi ông D chết: Ngày 31/12/2019, chị N thanh toán cho ông P số tiền 10.000.000 đồng. Đến ngày 31/01/2022, chị N và anh N1 tiếp tục thanh toán cho ông P số tiền 10.000.000 đồng. Ông P yêu cầu lấy đất cấn trừ số tiền nợ 41.040.000 đồng còn lại theo thỏa thuận đã cam kết tại giấy nhận nợ (BL: 04). Nhưng chị N, anh N1 không đồng ý; cả hai cam kết bằng lời nói đến tháng 01/2025 sẽ trả đủ số tiền gốc 41.040.000 đồng và lãi cho ông P, đồng thời đề nghị được nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cầm cố. Tin vào lời cam kết của chị N, anh N1 nên ông P đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1199 đưa cho chị N nhận cùng ngày 31/01/2022. Các lần thanh toán nợ, giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cầm cố, hai bên không lập biên nhận.

Kể từ đó cho đến nay, bà S, chị N, anh N1 không thanh toán nợ gốc số tiền 41.040.000 đồng và lãi cho ông P. Qua tìm hiểu biết bà S, chị N, anh N1 đã nhận tài sản là di sản thuộc kỷ phần thừa kế của ông D theo kết quả thi hành Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 05/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long). Ông P đến nhà gặp bà S, chị N, anh N1 để thương lượng việc trả nợ dần, mỗi lần trả 10.000.000 đồng cho đến khi trả hết số nợ. Nhưng bà S, chị N, anh N1 không đồng ý, ngược lại chị N còn thách thức ông P khởi kiện.

Theo đơn khởi kiện trước đây, ông P yêu cầu bà S, chị N, anh N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông P nợ gốc số tiền 41.040.000 đồng, nợ lãi trên gốc tính kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 01/3/2025 là 28 tháng, theo mức lãi suất 1,66%/tháng, bằng số tiền 19.075.392 đồng và tiếp tục trả lãi trên gốc theo mức lãi suất 1,66%/tháng tính kể từ ngày 02/3/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi được Tòa án giải thích quy định của pháp luật về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, nhận thấy việc yêu cầu trả lãi trên gốc theo mức lãi suất 1,66%/tháng là vượt 0,66%/tháng so với mức lãi suất các bên đã thỏa thuận 1%/tháng tại giấy nhận nợ (BL: 04) xác lập ngày

17/6/2017. Do đó, ông P đồng ý tính lại lãi trên gốc chậm trả phát sinh kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 14/7/2026 (ngày xét xử sơ thẩm) là 54 tháng 14 ngày tính tròn 54 tháng, theo mức lãi suất 1%/tháng, bằng số tiền 22.161.600 đồng.

Nay ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà S, chị N, anh N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông P số tiền nợ tính đến ngày 14/7/2026 là 63.201.600 đồng (Trong đó: nợ gốc 41.040.000 đồng, nợ lãi 22.161.600 đồng). Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà S, chị N, anh N1 liên đới trả lãi trên gốc chậm trả từ ngày 01/01/2022 đến ngày 14/7/2026 đối với phần lãi suất vượt mức lãi thỏa thuận là 0,66%/tháng. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02 tháng 7 năm 2025, bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Ông D và bà S là cha mẹ ruột của chị. Cả hai có với nhau 02 người con chung gồm chị và anh N1, ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào khác. Chị thừa nhận giấy nhận nợ (không ghi tiêu đề, không ghi ngày, tháng, năm, BL: 04) là do chị tự nguyện viết, thời điểm viết khoảng tháng 6/2017, có chữ ký tên và ghi họ tên của chị. Do ông P không cung cấp hóa đơn, sổ sách ghi nợ nên chị không đồng ý trả nợ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 22 tháng 01 năm 2026 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy A trình bày:

Thống nhất yêu cầu khởi kiện của chồng bà là ông P. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Bà S, anh N1 đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông P và không giao nộp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất" của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long) đã có hiệu lực pháp luật và Văn bản số 38/THADS.KV2-NV ngày 08 tháng 5 năm 2026 về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Vĩnh Long thể hiện:

Bản án số 77/2024/DS-ST ngày 05/8/2024 đã giải quyết: Chia chung cho bà S, chị N và anh N1 nhận hưởng kỷ phần thừa kế của ông D chết để lại có tổng giá trị tài sản là 352.976.000 đồng. Gồm: Đất tại tách 18-2, diện tích 562,5 m^2, có giá trị 87.000.000 đồng; đất tại tách 27-1, diện tích 1.511 m^2, có giá trị 151.100.000 đồng; giá trị đất số tiền 114.876.000 đồng (BL: 74-75).

Thực hiện Quyết định thi hành án số 212/QĐ-CCTHADS và Quyết định thi hành án số 215/QĐ-CCTHADS, ngày 23/10/2024, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực

2 - Vĩnh Long) đã thực hiện xong việc giao đất vào ngày 13/12/2024 và giao số tiền 68.482.000 đồng vào tháng 01/2025 cho bà S, chị N, anh N1 cùng nhận (BL: 98).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Bà S, chị N đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do chính đáng vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Anh N1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của chị N về mối quan hệ gia đình. Mặc dù anh không rõ thời điểm xác lập, thực hiện giao dịch hợp đồng mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật giữa ông D, bà S với ông P, vì lúc này anh còn nhỏ tuổi. Nhưng việc mua bán, ông D, bà S nợ tiền mua hàng của ông P, cầm cố đất đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đều là có thật. Tại phiên tòa sơ thẩm, sau khi được Tòa án cho xem bản chính giấy nhận nợ (BL: 04), anh xác định chữ ký tên phía trên dòng chữ ghi tên "Nguyễn Tấn D" tại mặt hai, đúng là chữ ký tên do ông D ký ra.

Thực hiện thỏa thuận theo giấy nhận nợ (BL: 04), gia đình anh đã thanh toán cho ông P được số tiền 20.000.000 đồng. Cụ thể: Lần 1, chị N thanh toán 10.000.000 đồng; lần 2 vào ngày 31/01/2022 anh cùng với chị N thanh toán tiếp 10.000.000 đồng. Tại kỳ thanh toán lần 2, chị N yêu cầu ông P trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cầm cố; ông P đồng ý trả lại giấy chứng nhận, nhưng phải cắt đất cấn trừ số tiền nợ còn lại; lúc này anh và chị N cam kết bằng lời nói đến tháng 01/2025 sẽ thanh toán nợ gốc số tiền 41.040.000 đồng và trả lãi đầy đủ cho ông P một lần, được ông P đồng ý. Kết quả thi hành Bản án số 77/2024/DS-ST, cơ quan thi hành án đã thi hành giao đất, giá trị đất được chia là kỷ phần thừa kế của ông D để lại, cho anh, bà S, chị N cùng nhận. Hiện các bị đơn đang sinh sống tại căn nhà cất trên phần đất thuộc tách 18-2 và cùng quản lý khối di sản được nhận hưởng.

Mặc dù, đến nay các bị đơn chưa thanh toán hết số nợ gốc, nợ lãi cho ông P như đã cam kết. Nhưng do ông P không cung cấp hóa đơn, sổ sách ghi nợ nên anh không đồng ý trả nợ. Trường hợp kết quả giải quyết vụ án buộc phải trả nợ, thì anh đồng ý cùng với chị N trả nợ, không đồng ý yêu cầu khởi kiện buộc bà S liên đới cùng trả nợ.

- Phát biểu ý kiến tranh luận và đối đáp:

+ Đại diện nguyên đơn, bà A trình bày: Bảo lưu ý kiến đã trình bày, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tranh luận bổ sung gì khác. Không đồng ý ý kiến của chị N, anh N1 yêu cầu cung cấp hóa đơn, sổ tay bán hàng. Bởi lẽ, giao dịch mua bán theo phương thức ghi chép vào sổ tay mua-bán hàng, mỗi bên giữ 01 quyển nên không có xuất hóa đơn bán hàng, sau đó các bên đã đối chiếu các sổ chốt nợ xong và thời gian đã lâu nên nguyên đơn không còn lưu giữ sổ tay bán hàng để cung cấp.

+ Bị đơn anh N1 trình bày: Bảo lưu ý kiến đã trình bày, không tranh luận bổ sung gì khác hoặc đối đáp ý kiến tranh luận của đại diện nguyên đơn.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà A trình bày: Không có ý kiến tranh luận hoặc đối đáp gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng ông P, bà A đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm; bà S, chị N, anh N1 không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã được Kiểm sát viên nhận định, phân tích, cùng với điều luật viện dẫn đề nghị áp dụng như trong phát biểu. Đề nghị Tòa án giải quyết:

* Về nội dung:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P. Buộc bà S, chị N, anh N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông P số tiền 63.201.600 đồng.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông P yêu cầu bà S, chị N, anh N1 có nghĩa vụ liên đới trả lãi trên gốc chậm trả từ ngày 01/01/2022 đến ngày 14/7/2026 đối với phần lãi suất 0,66%/tháng vượt mức lãi thỏa thuận đã rút.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà S, chị N, anh N1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 3.160.080 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 và khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; nhận định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản (hàng hóa) và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại thuộc loại vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự, các tranh chấp khác về dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long.

[3] Về thủ tục xét xử: Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà S, chị N theo thủ tục chung.

[4] Về việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất yêu cầu áp dụng tính lãi chậm trả gốc và rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với

phần suất tính lãi chậm trả gốc, vượt mức lãi thỏa thuận: Căn cứ vào Điều 5, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn đồng ý áp dụng mức lãi suất 1%/tháng theo thỏa thuận để tính lãi trên gốc chậm trả là đúng quy định của pháp luật, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, được Hội đồng xét xử chấp nhận; đồng ý rút lại phần lãi suất 0,66%/tháng vượt mức lãi thỏa thuận là tự nguyện, phù hợp, đúng quy định pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút.

[5] Về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định những tình tiết, sự kiện sau đây là những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận; đã được xác định trong bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, trong quyết định (Quyết định thi hành án) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật; được một bên đương sự thừa nhận, không có ý kiến phản đối. Đó là:

[6] Trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến ngày 17/6/2017, giữa ông P (chủ hộ kinh doanh Đỗ Viết P) và ông D, bà S thỏa thuận, xác lập, thực hiện giao dịch mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật bằng lời nói và bằng hành vi theo phương thức gối đầu, để ông D, bà S sản xuất nông nghiệp nhằm phục vụ cho đời sống kinh tế gia đình, tất toán tiền hàng sau mỗi vụ thu hoạch.

[7] Ngày 17/6/2017, ông P cùng với ông D, bà S, chị N đối chiếu sổ chốt nợ số tiền 54.500.000 đồng. Cùng ngày, chị N viết giấy nhận nợ, có chữ ký tên của ông D, chị N, đồng ý thỏa thuận trả lãi trên gốc theo mức lãi suất 1%/tháng (BL: 04). Theo đó, bên có nghĩa vụ đã chính thức thừa nhận nợ, thống nhất trả lãi trên số tiền nợ chậm trả.

[8] Ngày 05/02/2018, ông D chết không để lại di chúc. Bà S, chị N, anh N1 là người thừa kế theo pháp luật của ông D, là bên phải thực hiện nghĩa vụ nhưng không thanh toán nợ gốc, lãi tính đến ngày 17/6/2018 số tiền 61.040.000 đồng. Theo bản án thừa kế, bà S, chị N, anh N1 được chia nhận di sản thừa kế của ông D có tổng giá trị tài sản 352.976.000 đồng, kết quả thi hành án tính đến tháng 01/2025 đã nhận khối tài sản có giá trị 306.582.000 đồng, lớn hơn nghĩa vụ về tài sản ông D để lại.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn bà S, chị N, anh N1 không ai đưa ra yêu cầu áp dụng về thời hiệu; chị N, anh N1 thừa nhận còn nợ ông P, chưa trả xong; ngoài ra anh N1 còn thừa nhận tại thời điểm thanh toán lần cuối vào ngày 31/01/2022, bằng lời nói anh N1, chị N có cam kết đến tháng 01/2025 sẽ thanh toán nợ gốc số tiền 41.040.000 đồng và trả lãi đầy đủ cho ông P một lần. Như vậy, theo quy định tại Điều 185 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hiệu khởi kiện được bắt đầu lại kể từ ngày 02/7/2025 là ngày chị N thừa nhận nghĩa vụ, được anh N1 thống nhất thừa nhận, mà bà S không có ý kiến phản đối.

[10] Về nội dung:

[11] Căn cứ vào những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Xét thấy: Khởi kiện của ông P yêu cầu bà S, chị N, anh N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông P số tiền 63.201.600 đồng, trong đó: nợ gốc số tiền 41.040.000 đồng; nợ lãi trên gốc chậm trả tính kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 14/7/2026 được tính tròn là 54 tháng theo mức lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng bằng số tiền 22.161.600 đồng đã được Tòa án thẩm tra tại phiên tòa sơ thẩm là đúng quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 157, các điều 357, 430, 440, khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Ngoài lời trình bày không đồng ý yêu cầu khởi kiện, chị N, anh N1 không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh. Trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà S không có văn bản trình bày ý kiến phản đối hoặc đề nghị giải quyết khác đối với yêu cầu khởi kiện của ông P, không phản đối lời trình bày của chị N, anh N1, bà A. Do đó, Tòa án không có cơ sở để xem xét bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bà S, chị N, anh N1.

[12] Căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Kể từ ngày người được thi hành án ông P có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 63.201.600 đồng thì người phải thi hành án bà S, chị N, anh N1 còn phải chịu lãi suất chậm trả tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời hạn chậm trả.

[13] Từ những phân tích và điều luật viện dẫn áp dụng, Tòa án chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P, ý kiến đề nghị của bà A; không chấp nhận ý kiến đề nghị của chị N, anh N1 giải quyết theo hướng đã nhận định như trên.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án, Tòa án giải quyết:

[15] Buộc bà S, chị N, anh N1 phải nộp án phí số tiền 3.160.080 đồng.

[16] Hoàn trả cho ông P được nhận lại số tiền 1.563.390 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 157, các điều 357, 430, 440, khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự; Điều 5, khoản 3 và khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a và điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

- Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Về nội dung:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Viết P.

1.1.1. Buộc bà Phan Thị S, chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Nguyễn Hoàng N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Viết P số tiền 63.201.600 (Sáu mươi ba triệu hai trăm lẻ một nghìn sáu trăm) đồng.

1.1.2. Kể từ ngày người được thi hành án ông Đỗ Viết P có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 63.201.600 (Sáu mươi ba triệu hai trăm lẻ một nghìn sáu trăm) đồng thì người phải thi hành bà Phan Thị S, chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Nguyễn Hoàng N1 còn phải trả lãi chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1.2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Viết P yêu cầu bà Phan Thị S, chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Nguyễn Hoàng N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả lãi trên gốc chậm trả đối với phần lãi suất vượt mức lãi thỏa thuận là 0,66%/tháng đã rút.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Phan Thị S, chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Nguyễn Hoàng N1 phải nộp án phí số tiền 3.160.080 (Ba triệu một trăm sáu mươi nghìn không trăm tám mươi) đồng.

2.2. Hoàn trả cho ông Đỗ Viết P được nhận lại số tiền 1.263.390 (Một triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm chín mươi) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số No 0002172 ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 - Vĩnh Long) và số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004949 ngày 19 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt bà Nguyễn Thị Thúy A, anh Nguyễn Hoàng N1; vắng mặt ông Đỗ Viết P, bà Phan Thị S, chị Nguyễn Thị Ngọc N. Báo cho ông P, anh N1, bà A biết có quyền kháng cáo, bà A có quyền đại diện ông P kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Riêng bà S, chị N vắng mặt thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36, 71 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Cao Minh Tân

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND khu vực 2 - Vĩnh Long: 02;
- THADS khu vực 2 - Vĩnh Long: 01;
- ĐS + ĐD.ĐS: 05;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.